

**214 bộ thủ Tiếng Trung do Học Viện Ôn Ngọc BeU tổng hợp
và biên soạn**

Bộ thủ 1 nét (6 bộ thủ)

STT	Bộ thủ	Cách viết bộ thủ	Tên bộ thủ và Phiên âm (pinyin)	Ý nghĩa bộ thủ
1	一		Nhất (yī)	Số một, thứ nhất
2	丨		Cổn (gǔn)	Nét sổ, đường thẳng đứng trên xuống dưới
3	丶		Chủ (zhǔ)	Nét chấm, một điểm
4	丿		Phiệt (piě)	Nét phẩy, nét nghiêng từ phải qua trái, chỉ động tác

5	乙		Ất (yǐ)	Can thứ hai trong mười can (Giáp, ất, bính, đinh...)
6	乚		Quyết (jué)	Nét sổ có móc, cái móc

Bộ thủ 2 nét (23 bộ thủ)

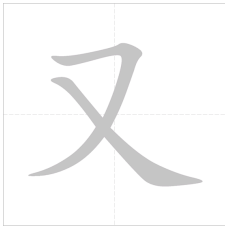
STT	Bộ thủ	Cách viết bộ thủ	Tên bộ thủ và Phiên âm (pinyin)	Ý nghĩa bộ thủ
7	二		Nhị (èr)	Số hai, thường biểu thị nét chữ
8	亠		Đầu (tóu)	Thường chỉ biểu thị nét chữ

9	人 (í)		Nhân (rén)	Người Biểu thị con người, các động tác, hành vi, tính cách hay sự việc
10	儿		Nhi (ér)	Đưa trẻ con, con trai Biểu thị các sự việc liên quan tới con người
11	入		Nhập (rù)	Vào Biểu thị sự thâm nhập, tham gia.
12	八		Bát (bā)	Số tám Biểu thị sự việc liên quan tới phân tách, ngược lại.
13	冂		Quynh (jiōng)	Vùng biên giới xa, hoang địa Biểu thị sự việc liên quan tới 1 khu vực

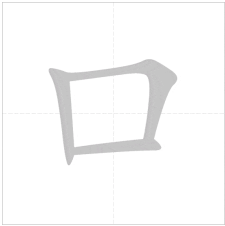
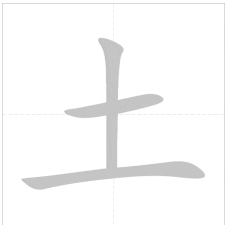
14	𠂇		Mịch (mì)	Biểu thị sự việc liên quan đến che, đẩy, phủ lên
15	冫		Băng (bīng)	Biểu thị nhiệt độ thấp, hoặc liên quan tới nước
16	几		Kỷ (jǐ)	Ghế dựa Biểu thị đồ dùng bằng gỗ nhỏ và thấp, dùng cho việc uống trà
17	凵		Khảm (qiǎn)	Há miệng Liên quan đến hang hốc hay lõm xuống
18	刀 (刂)		Đao (dāo)	Con dao, cây đao Chỉ động tác/sự việc liên quan đến vũ khí

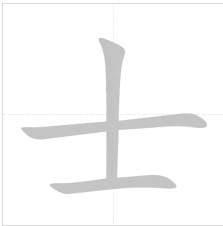
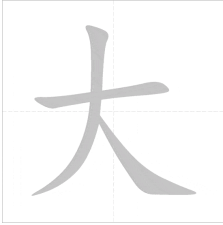
19	力		Lực (lì)	Sức mạnh Liên quan đến việc dùng sức lực
20	勹		Bao (bāo)	Bao bọc Biểu thị sự việc liên quan đến con người
21	匕		Chủy (bǐ)	Cái thìa (cái muỗng)
22	匚		Phương (fāng)	Tủ đựng Biểu thị đồ vật, sự việc liên quan đến đồ đựng hình vuông
23	匸		Hệ (xǐ)	Che đậy, giấu giếm

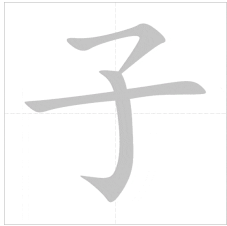
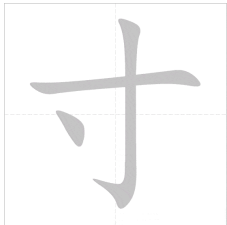
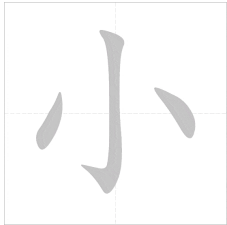
24	十		Thập (shí)	Số mười (10)
25	卜		Bốc (bo)	Xem bói Biểu thị sự việc liên quan đến bói toán
26	𠂔		Tiết (jié)	Đốt tre Biểu thị sự việc liên quan tới quỳ gối
27	𠂔		Hán (chǎng)	Sườn núi, vách đá Biểu thị sự việc liên quan đến vách núi/nhà xưởng
28	厶		Khu, tư (sī)	Riêng tư Biểu thị sự việc liên quan đến riêng tư

29	又		Hựu (yòu)	Lại nữa, một lần nữa Biểu thị sự việc, động tác liên quan tới tay
----	---	---	--------------	--

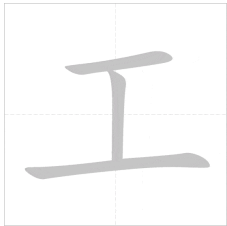
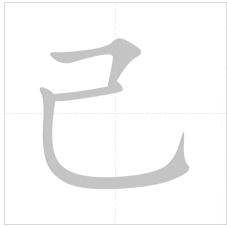
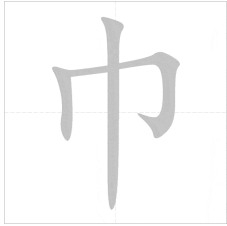
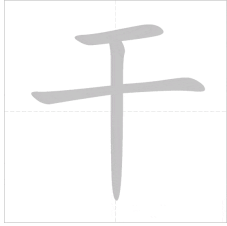
Bộ thủ 3 nét (31 bộ thủ)

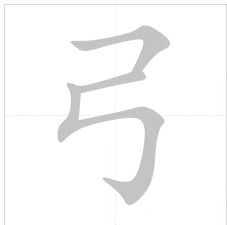
STT	Bộ thủ	Cách viết bộ thủ	Tên bộ thủ và Phiên âm (pinyin)	Ý nghĩa bộ thủ
30	口		Khẩu (kǒu)	Cái miệng (liên quan ngôn ngữ hoặc động tác miệng; Liên quan tới đồ vật hình vuông)
31	囗		Vì (wéi)	Vây quanh (liên quan tới sự bao vây, vòng tròn...)
32	土		Thổ (tǔ)	Đất (liên quan tới bùn, đất đai)

33	士		Sĩ (shì)	Kẻ Sĩ (Liên quan tới con trai, đàn ông)
34	夕		Truy (zhǐ)	Đến ở phía sau
35	夕		Truy suī	Đi chậm (Liên quan tới hoạt động của chân)
36	夕		Tịch (xī)	Đêm tối (Liên quan đến thời gian / hoạt động về đêm)
37	大		Đại (dà)	To lớn (Liên quan tới sự việc to lớn hoặc người)

38	女		Nữ (nữ)	Nữ giới, Con gái, Đàn bà (Liên quan tới phụ nữ, sự xinh đẹp hay họ tên)
39	子		Tử (zi)	Con (Liên quan tới con cái)
40	厶		Miên (mián)	Mái nhà, mái che, (Liên quan tới nhà cửa hay những việc trong nhà)
41	寸		Thốn (cùn)	Đơn Vị “Tấc” (Đo Chiều Dài), liên quan tới phép đo, độ dài
42	小		Tiểu (xiǎo)	Nhỏ bé (Liên quan tới các việc nhỏ bé)

43	尢	尢	Uông (yóu)	Yếu đuối (Liên quan tới khiếm khuyết, tàn tật)
44	尸	尸	Thi (shī)	Xác chết, Thây ma (Liên quan tới thân thể, thi thể hay động tác con người. Có lúc liên quan tới nhà cửa)
45	屮	屮	Triệt (chè)	Mầm non, Cỏ non Mới mọc (liên quan tới cỏ)
46	山	山	Sơn (shān)	Núi non (liên quan tới đá, núi)
47	川、巛	巛	Xuyên (chuān)	Sông ngòi (liên quan tới sông nước)

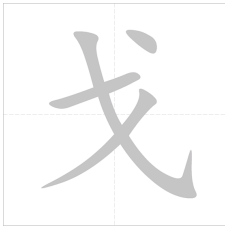
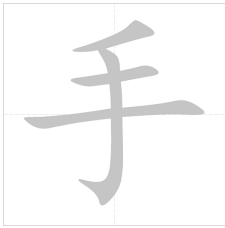
48	工		Công (gōng)	Người thợ, Công việc (liên quan tới công cụ, người thợ)
49	己		Kỷ (jǐ)	Bản thân mình (Liên quan tới trẻ sơ sinh)
50	巾		Cân (jīn)	Cái khăn (Liên quan tới dệt may)
51	干		Can (gàn)	Thiên Can, Can Dự
52	幺		Yêu (yāo)	Nhỏ nhắn (Liên quan tới sự vật nhỏ bé như sợi tơ)

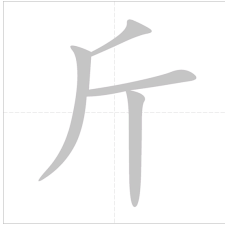
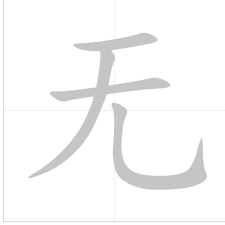
53	广		Nghiêm (guǎng)	Mái nhà (Liên quan tới công trình kiến trúc, nhà cửa)
54	返		Dẫn (yǐn)	Bước dài (Liên quan tới việc đi lại)
55	井		Củng (gǒng)	Chấp tay (Liên quan tới việc dùng 2 tay để cầm nắm vật gì)
56	弋		Dặc (yì)	Bắn, chiếm lấy, (thường không biểu thị ý nghĩa)
57	弓		Cung (gōng)	Cái cung (Dùng để bắn tên), liên quan tới vũ khí, cung nỏ

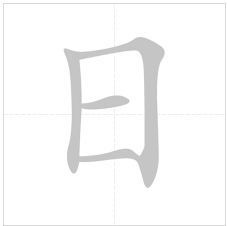
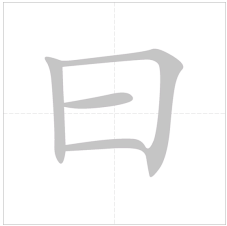
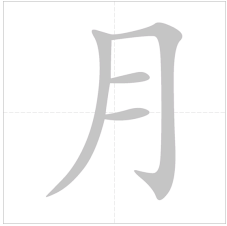
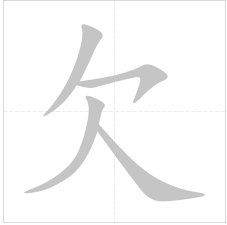
58	㇏		Kệ (jì)	Đầu con nhím (thường dùng làm nét chữ)
59	㇏		Sam (shān)	Lông tóc dài (Liên quan tới trang sức, hình ảnh, tranh vẽ)
60	㇏		Xích (chì)	Bước chân trái (liên quan tới đi lại, đường sá, động tác của con người - thường là chân)

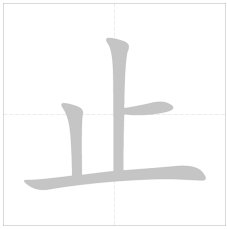
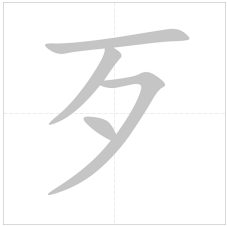
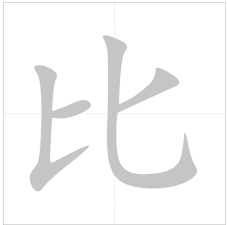
Bộ thủ 4 nét (34 bộ thủ)

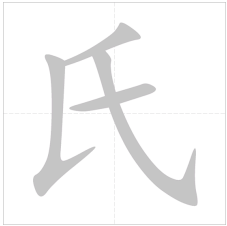
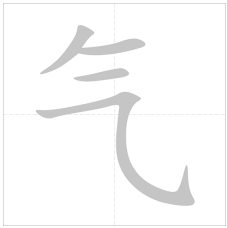
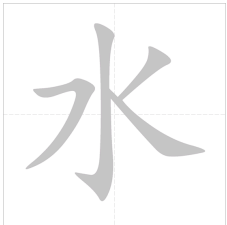
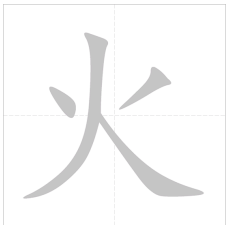
STT	Bộ thủ	Cách viết bộ thủ	Tên bộ thủ và Phiên âm (pinyin)	Ý nghĩa bộ thủ
61	心 (忄)		Tâm (xīn)	Tâm (Tâm đứng): Quả tim, Tâm trí

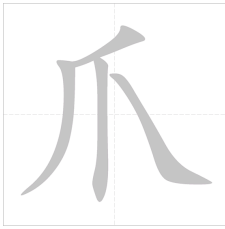
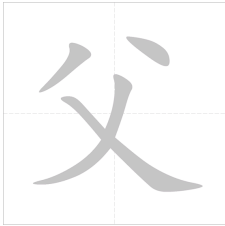
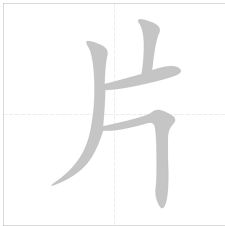
62	戈		Qua (gē)	Kích (mác), Một loại binh khí dài cổ xưa
63	户		Hộ (hù)	Cửa một cánh (Liên quan tới cửa)
64	手 (扌)		Thủ (shǒu)	Tay (Liên quan tới động tác tay)
65	支		Chi (zhī)	Cành nhánh, Cửa cây
66	支 (攴)		Phộc (pū)	Đánh khẽ, Động tác đánh nhẹ

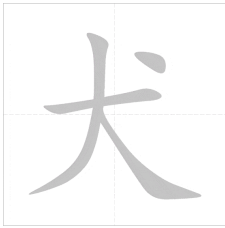
67	文		Văn (wén)	Văn vẽ, Văn chương (Liên quan tới hoa văn hay trang sức nhiều màu sắc)
68	斗		Đầu (dǒu)	Cái đầu, Đơn vị đo lường lương thực (đầu thóc, đầu gạo)
69	斤		Cần (jīn)	Cái búa, Rìu, Dụng cụ đốn cây
70	方		Phương (fāng)	Vuông, phương, (Chỉ Hình vuông, Phương hướng)
71	无(无)		Vô (wú)	Không

72	日		Nhật (rì)	Ngày, Mặt Trời
73	曰		Viết (yuē)	Nói rằng, Liên quan tới việc nói
74	月		Nguyệt (yuè)	Tháng, Mặt trăng
75	木		Mộc (mù)	Gỗ, Cây cối, Cây, gỗ (hình cây có cành và rễ).
76	欠		Khiếm (qiàn)	Khiếm khuyết, Thiếu vắng, Thiếu (khiếm nhã, khiếm khuyết).

77	止		Chỉ (zhǐ)	Dừng Lại, Chỉ động tác của chân
78	歹		Đãi (dǎi)	Xấu Xa, Tệ Hại, Bộ Đãi/Ngạt ý chỉ việc xấu, không tốt
79	受		Thù (shū)	Bình Khí Dài, Một loại vũ khí dài, không mũi nhọn
80	毋		Vô (wú)	Chớ, Đừng.
81	比		Tỷ (bǐ)	So sánh, so bì.

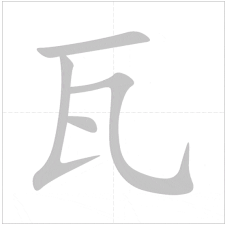
82	毛		Mao (máo)	Lông (Liên quan tới lông của loài thú hay râu tóc của con người)
83	氏		Mao (shì)	Họ, ngành họ mạc trong một gia tộc. Phần đệm trong họ tên phái nữ.
84	气		Khí (qì)	Hơi Nước
85	水		Thủy (shuǐ)	Nước (Liên quan tới sông nước, chất lỏng)
86	火 (Huǒ)		Hỏa (huǒ)	Lửa (Liên quan tới lửa hay việc sử dụng lửa)

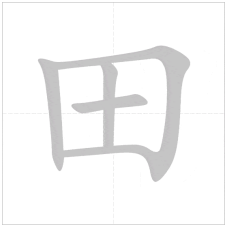
87	爪		Trảo (zhǎo)	Móng vuốt, Cửa động vật
88	父<		Phụ (fù)	Cha (Nói tới người đàn ông đã trưởng thành)
89	爻		Hào (yáo)	Hào Âm, Hào Dương, Giao nhau. Mỗi quẻ trong kinh dịch có sáu hào (Kinh kịch)
90	𦥑(𦥑)		Tường (qiáng)	Mảnh Gỗ, Cái Giường
91	片		Phiến (piàn)	Mảnh, Tấm, Miếng, Mảnh vật mỏng và phẳng

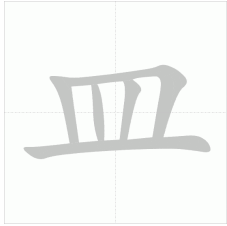
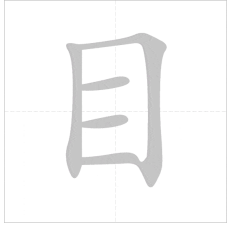
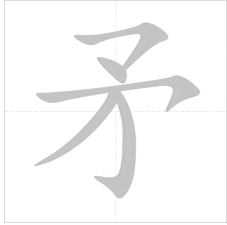
92	牙		Nha (yá)	Răng
93	牛 (niú)		Ngưu (niú)	Con trâu
94	犬 (quǎn)		Khuyển (quǎn)	Con chó

Bộ thủ 5 nét (23 bộ thủ)

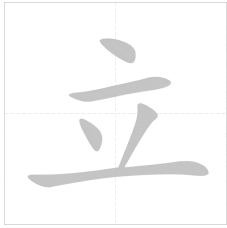
STT	Bộ thủ	Cách viết bộ thủ	Tên bộ thủ và Phiên âm (pinyin)	Ý nghĩa bộ thủ
95	玄		Huyền (xuán)	Màu đen huyền, huyền bí

96	玉		Ngọc (yù)	Đá quý, ngọc
97	瓜		Qua (guā)	Quả dưa
98	瓦		Ngõa (wǎ)	Ngói
99	甘		Cam (gān)	Ngọt
100	生		Sinh (shēng)	Sinh đẻ, sinh sống,

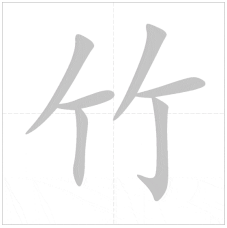
101	用		Dụng (yòng)	Dùng
102	田		Điền (tián)	Ruộng
103	疋 (匹)		Thất (pǐ)	Đơn vị đo chiều dài, tám (vải)
104	疒		Nạch (nǐ)	Bệnh tật
105	𠂔		Bát (bǒ)	Gạt ngược lại, trở lại

106	白		Bạch (bái)	Màu trắng
107	皮		Bì (pí)	Da
108	皿		Mǎn (mǐn)	Bát đĩa
109	目 (𠂇)		Mục (mù)	Mắt
110	矛		Máo (máo)	Cây giáo để đâm

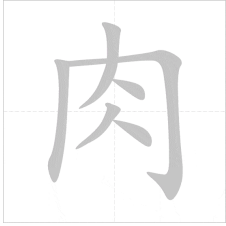
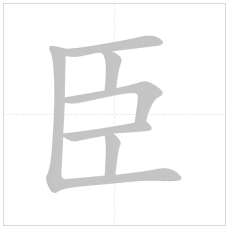
111	矢		Thĩ (shĩ)	Cây tên, mũi tên.
112	石		Thạch (shí)	Đá
113	示 (ㇰ)		Thị (Kỳ) (shì)	Chỉ thị, thần đất
114	肉		Nhựu (róu)	Vết chân, lốt chân
115	禾		Hòa (hé)	lúa

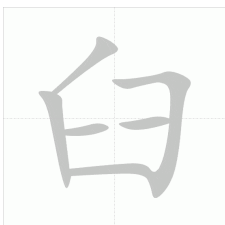
116	穴		Huyệt (xué)	Hang, lỗ
117	立		Lập (lì)	Đứng, thành lập

Bộ thủ 6 nét (29 bộ thủ)

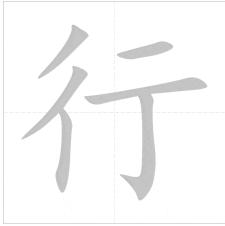
STT	Bộ thủ	Cách viết	Tên bộ thủ và Phiên âm (pinyin)	Ý nghĩa bộ thủ
118	竹		Trúc (zhú)	Tre, trúc
119	米		Mễ (mǐ)	Gạo

120	糸 (糸, 纟)	糸	Mịch (mì)	Sợi tơ nhỏ
121	缶	缶	Phẫu (fǒu)	Đồ sành
122	网 (网, 𦉳)	网	Võng (wǎng)	Cái lưới
123	羊	羊	Dương (yáng)	Con dê
124	羽 (羽)	羽	Vũ (yǔ)	Lông vũ
125	老	老	Lão (lǎo)	Già

126	而		Nhi (ér)	Mà, và
127	耒		Lỗi (lěi)	Cái cày
128	耳		Nhĩ (ěr)	Tai, lỗ tai
129	聿		Duyệt (yù)	Cây bút
130	肉		Nhục (ròu)	Thịt
131	臣		Thần (chén)	Bầy tôi

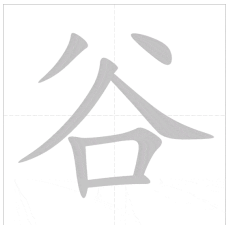
132	自		Tự (zì)	Tự bản thân, kể từ
133	至		Chí (zhì)	Đến
134	臼		Cửu (jiù)	Cái cối giã gạo
135	舌		Thiệt (shé)	Cái lưỡi
136	舛		Suyển (chuǎn)	Sai lầm
137	舟		Chu (zhōu)	Cái thuyền

138	艮	艮	Cán (gèn)	Quẻ Cán (Kinh Dịch); dừng, bền cứng,
139	色	色	Sắc (sè)	Màu, dáng vẻ, nữ sắc
140	艸 (艹)	艸	Thảo (cǎo)	Cỏ
141	虎	虎	Hổ (hǔ)	Vân vận của con hổ
142	虫	虫	Trùng (chóng)	Sâu bọ
143	血	血	Huyết (xuè)	Máu

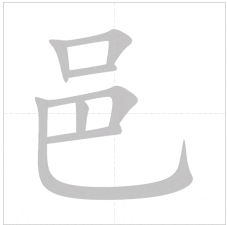
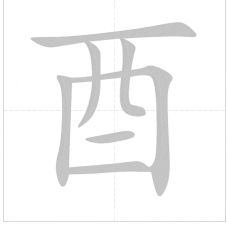
144	行		Hành (xíng)	Đi, thi hành, làm được
145	衣(衤)		Y (yī)	Áo
146	𠂔		Á (yà)	Che đậy, úp lên

Bộ thủ 7 nét (20 bộ thủ)

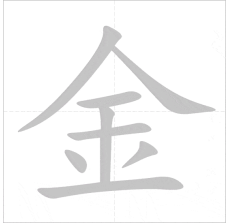
STT	Bộ thủ	Cách viết bộ thủ	Tên bộ thủ và Phiên âm (pinyin)	Ý nghĩa bộ thủ
147	見(见)		Kiến (jiàn)	Trông thấy
148	角		Giác (jué)	Góc, sừng thú

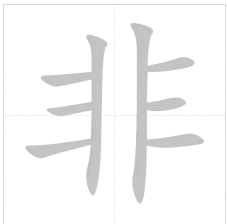
149	言		Ngôn (yán)	Nói
150	谷		Cốc (gǔ)	Khe nước chảy giữa hai núi
151	豆		Đậu (dòu)	Hạt đậu, cây đậu
152	豕		Thỉ (shǐ)	Con heo, con lợn
153	豸		Trãi (zhì)	Loài sâu không chân
154	貝 (贝)		Bối (bèi)	Vật báu

155	赤		Xích (chì)	Màu đỏ
156	走(走)		Tẩu (zǒu)	Đi, chạy
157	足		Túc (zú)	Chân, đầy đủ
158	身		Thân (shēn)	Thân thể, thân mình
159	車 (车)		Xa (chē)	chiếc xe
160	辛		Tân (xīn)	Cay, vất vả

161	辰		Thần (chén)	Nhật, nguyệt, tinh; thìn (12 chi),
162	辵(辵)		Quai xước (chuò)	Chợt bước đi chợt dừng lại
163	邑(阝)		Ấp (yì)	Vùng đất, đất phong cho quan
164	酉		Ấp (yǒu)	Một trong 12 địa chi
165	采		Biện (biàn)	Phân biệt
166	里		Lý (lǐ)	Dặm, làng xóm

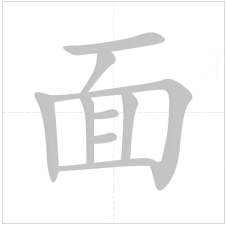
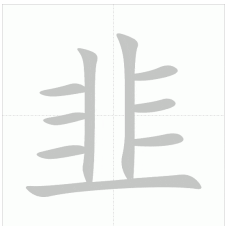
Bộ thủ 8 nét (9 bộ thủ)

STT	Bộ thủ	Cách viết	Tên bộ thủ và Phiên âm (pinyin)	Ý nghĩa bộ thủ
167	金		Kim (jīn)	Kim loại, vàng
168	長 (長, 长)	長	Trường (cháng)	Dài; lớn (trường)
169	門 (门)	門	Môn (mén)	Cửa hai cánh
170	阜 (阝 -)	阜	Phụ (fù)	Đống đất, gò đất
171	隶		Đãi (dài)	Kịp, kịp đến

172	隹		Chuy (zhuī)	Chim đuôi ngắn
173	雨		Vũ (yǔ)	Mưa
174	青 (青)		Thanh (qīng)	Màu xanh
175	非		Phi (fēi)	Không

Bộ thủ 9 nét (11 bộ thủ)

STT	Bộ thủ	Cách viết	Tên bộ thủ và Phiên âm (pinyin)	Ý nghĩa bộ thủ

176	面 (面)		Diện (miàn)	Mặt, bề mặt
177	革		Cách (gé)	Da thú; thay đổi, cải cách
178	韋 (韦)		Vi (wéi)	Da thuộc
179	韭		Phỉ, củu (jiǔ)	Rau phỉ (cây họ giống hành lá)
180	音		Âm (yīn)	Âm thanh, tiếng
181	頁 (页)		Hiệt (yè)	Đầu; trang giấy

182	風(風, 风)	風	Phong (fēng)	Gió
183	飛 (飞)	飛	Phi (fēi)	Bay
184	食 (食, 𠂆)	食	Thực (shí)	Ăn
185	首	首	Thủ (shǒu)	Đầu
186	香	香	Hương (xiāng)	Mùi hương, hương thơm

Bộ thủ 10 nét (8 bộ thủ)

STT	Bộ thủ	Cách viết	Tên bộ thủ và Phiên âm (pinyin)	Ý nghĩa bộ thủ
187	馬 (马)	馬	Mã (mǎ)	Con ngựa
188	骨		Cốt (gǔ)	Xương
189	高		Cao (gāo)	Cao
190	> 髟	髟	Bưu, tiêu (biāo)	Tóc dài; sam cỏ phủ mái nhà
191	鬥 (斗)	鬥	Đấu (dòu)	Chống nhau, chiến đấu

192	罍	罍	Sưởng (chàng)	Rượu nếp; bao đựng cây cung
193	鬲	鬲	Cách (gé lì)	Tên một con sông xưa, cái đỉnh
194	鬼	鬼	Quỷ (gǔi)	Con quỷ

Bộ thủ 11 nét (6 bộ thủ)

STT	Bộ thủ	Cách viết	Tên bộ thủ và Phiên âm (pinyin)	Ý nghĩa bộ thủ
195	魚 (鱼)	魚	Ngư (yú)	Con cá

196	鳥(鸟)	鳥	Điểu (niǎo)	Con chim
197	鹵	鹵	Lỗ (lǚ)	Đất mặn
198	鹿	鹿	Lộc (lù)	Con hươu
199	麥(麦)	麥	Mạch (mò)	Lúa mạch
200	麻	麻	Ma (má)	Cây gai

Bộ thủ 12 nét (4 bộ thủ)

STT	Bộ thủ	Cách viết	Tên bộ thủ và Phiên âm (pinyin)	Ý nghĩa bộ thủ
201	黃		Hoàng (huáng)	Màu vàng
202	黍		Thử (shǔ)	Lúa nếp
203	黑		Hắc (hēi)	Màu đen
204	黹		Chỉ (zhǐ)	May áo, khâu vá

Bộ thủ 13 nét (4 bộ thủ)

STT	Bộ thủ	Cách viết	Tên bộ thủ và Phiên âm (pinyin)	Ý nghĩa bộ thủ
-----	--------	-----------	---------------------------------------	----------------

209	鼻		Tỵ (bí)	Cái mũi
210	齊 (齊, 齐)		Tề (qí)	Ngang bằng, cùng nhau

Bộ thủ 15 nét (1 bộ thủ)

STT	Bộ thủ	Cách viết	Tên bộ thủ và Phiên âm (pinyin)	Ý nghĩa bộ thủ
211	齒(齿, 齒)		Xỉ (chǐ)	Răng

Bộ thủ 16 nét (2 bộ thủ)

STT	Bộ thủ	Cách viết	Tên bộ thủ và Phiên âm (pinyin)	Ý nghĩa bộ thủ

212	龍(龙)	龍	Long (lóng)	Con rồng
213	龜(龟, 龟)	龜	Quy (guī)	Con rùa

Bộ thủ 17 nét (214)

STT	Bộ thủ	Cách viết	Tên bộ thủ và Phiên âm (pinyin)	Ý nghĩa bộ thủ
214	龠	龠	Dược (yuè)	Sáo 3 lỗ